

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022**  
**của huyện Sơn Tây**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của một số công trình và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tây;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây tại Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 27/12/2021 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6492/TTr-STNMT ngày 31/12/2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sơn Tây, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 (*Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thu hồi đất là 22 công trình, dự án với tổng diện tích là 182,1ha. Trong đó:

- Có 18 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 7,26ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 04 công trình, dự án thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022, với diện tích 174,84ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 và Phụ lục số 03 kèm theo kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai xin tiếp tục thực hiện.

Có 03 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 2,3ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022.

Trong năm 2022, UBND huyện Sơn Tây đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 01 công trình, dự án (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

7. Danh mục các công trình, dự án đã thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 (*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

8. Danh mục các công trình, dự án xin điều chỉnh thông tin (*Chi tiết tại Phụ biểu 07 kèm theo*).

9. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2022 (*Chi tiết tại Phụ biểu 08 kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm nội dung đăng ký danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Sơn Tây kiểm tra, rà soát hồ sơ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sơn Tây, trình cấp có thẩm quyền xem xét đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét điều chỉnh quyết định cho đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tây và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng Nghiên cứu, CBTH;
- Lưu VT, KTN (Inphong31)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Phước Hiền**

DIỆN TÍCH VÀ SỐ ĐAI PHÂN BÒ TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2022 HUYỆN SƠN TÂY  
(Kèm Danh sách phân bổ) (Số) / UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Đang phân bổ	Xã Sơn Động	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Liên	Xã Sơn Long	Xã Sơn Màu	Xã Sơn Miêu	Xã Sơn Tân	Xã Sơn Tĩnh	(4)-(5)+(6)-(13)			
1	Loại đất	(3)	(4)-(5)+(6)-(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)			
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.927,43	3.960,75	4.465,01	2.803,42	4.589,23	3.869,45	3.848,96	3.094,92	4.829,57				
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.374,40	84,99	48,53	47,29	119,34	62,48	113,02	75,25	125,71				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LUC	794,40	84,99	48,53	47,29	119,34	62,48	113,02	75,25	125,71				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	LNK	1.253,37	65,78	179,86	248,76	51,53	278,55	146,02	171,95	68,74				
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN	9.643,85	692,27	1.799,43	880,23	1.052,02	1.159,42	683,52	1.167,24	699,88	1.509,84			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	17.110,87	1.069,05	2.678,07	718,05	3.013,95	2.040,54	1.011,70	1.225,86	2.561,47				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSD	7.640,23	1.340,01	678,20	737,30	242,94	804,33	1.410,94	921,98	563,52				
1.7	Trong đó: Đất cơ sở sản xuất nông nghiệp tự nhiên	RSN	2.302,52	807,66	172,75	456,83	78,07	188,66	398,25	61,48	108,22				
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,02	0,49	0,12		0,05	0,03		0,04	0,29				
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.137,05	168,27	553,01	176,47	271,80	246,28	93,14	217,85	244,48	165,75			
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,00	3,32	2,68										
2.2	Đất an ninh	CAN	3,86	0,56	0,56				0,20	3,00					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,89	0,78	0,48					0,01	0,09	0,01			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,55	0,48							4,07				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,60								1,60				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHIT	1.400,25	97,88	437,49	108,29	214,12	178,78	24,75	114,43	152,27	72,24			
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	451,21	40,68	113,45	44,66	29,87	56,31	16,72	52,99	67,03	29,50			
-	Đất thủy lợi	DTL	11,05	0,20	0,73	0,69	0,97	0,94	0,31	5,32	0,13	1,76			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,47	0,40							0,07				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,51	0,49	1,67	0,08	0,30	0,24	0,16	0,16	0,21	0,20			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DDD	23,84	0,85	5,54	1,64	2,56	4,27	1,86	4,27	2,80	2,80			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,26	0,83	3,44	0,94	0,28	0,76	0,59	0,59	0,21	0,21			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	834,02	40,62	306,37	55,72	166,39	115,16	0,01	40,58	77,54	31,63			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,05	0,02	0,51	0,04		0,23	0,02	0,02	0,18	0,03			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,06	0,06											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,24		0,06						0,48	0,76			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	66,09	14,19	4,87	5,46	13,09	3,42	4,91	10,50	4,30	5,35			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH													
-	Đất chưa	DCH	0,45		0,45										
2.10	Đất dành làm hàng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	2,59	0,20	0,53	0,23	0,45	0,21	0,22	0,15	0,17	0,43			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công đồng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	202,16	15,35	70,45	14,91	9,22	14,94	11,91	25,84	20,03	19,51			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,38	0,36	3,48	0,51	0,59	0,58	0,43	7,91	0,81	0,69			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,52	0,84				0,02	0,64	0,02	0,02				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	485,86	49,70	35,52	52,33	36,77	51,75	55,63	65,87	65,42	72,87			
2.20	Đất cơ sở nước chuyên dùng	MNC	11,96	1,03	0,20	0,08	10,65								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PKK	0,43	0,43											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	37,89	2,05	1,18	9,56	2,46	5,62	1,53	0,60	10,70	4,19			



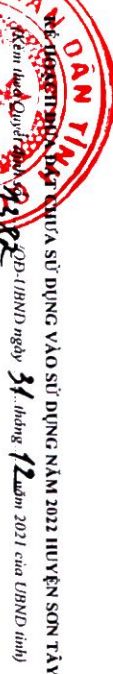
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN SƠN TÂY  
(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Xã Sơn Bua	Xã Sơn Dung	Xã Sơn Lấp	Xã Sơn Liên	Xã Sơn Long	Xã Sơn Mậu	Xã Sơn Mưa	Xã Sơn Tân	Xã Sơn Trinh				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	100,52	34,12	11,29	14,37	0,32	0,36	0,28	29,34	19,38	0,10			
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,62	0,76	0,30	0,23		0,03		1,30					
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	2,62	0,76	0,30	0,23		0,03		1,30					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,47	4,92	0,01	0,04	0,03		0,10	9,00	4,33	0,04			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,52	21,92	7,77	9,10	0,28	0,29	0,18	12,01	9,91	0,06			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,14					0,04			0,10				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	HXX/PNN	26,53	6,25	3,20	5,00	0,01			7,03	5,04				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSS/PNN	0,60	0,60											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,28	0,27	0,01										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKLP/PNN													
2	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSS/NKR <sup>(a)</sup>													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSS/NKR <sup>(a)</sup>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT													

Đơn vị tính: ha

Chú thích: - (a) Rộng đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
		Thị trấn Việt Trì	Xã Sơn Bua	Xã Sơn Dung	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Liên	Xã Sơn Long	Xã Sơn Màu	Xã Sơn Múa	Xã Sơn Tân	Xã Sơn Thịnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>											
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.2	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC										
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.8	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV										
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNK	6,40	0,30	1,00	3,33				1,77		
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	QPP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	CHT	6,40	0,30	1,00	3,33				1,77		
	<i>Trong đó:</i>											
	Đất giao thông	DGT										
	Đất thủy lợi	DVL										
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH										
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD										
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT										
	Đất công trình năng lượng	DNL	6,40	0,30	1,00	3,33				1,77		
	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	DKG										
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DDT										
	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DRA										
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	TON										
	Đất cơ sở tôn giáo	NTD										
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	DKH										
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DXH										
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DCH										
	Đất chợ	DDL										
2.10	Đất dành làm hàng cảnh	DSH										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DKV										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	ONF										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ODT										
2.14	Đất ở tại đô thị	TSC										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	DTS										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DNG										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	TIN										
2.18	Đất tín ngưỡng	SON										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	PNK										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác											

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THẦU HỢI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN SON TÂY

(Kèm theo Quyết định số 13.82/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Trong đó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Tổng (trên đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	(13)
						(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Kè chống sạt lở Trung tâm huyện	4.00	xã Sơn Mùa	Tờ 10 BDLN xã Sơn Mùa	Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND huyện Sơn Tây về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách huyện quản lý năm 2021	6,000.0		6,000.0				
2	Đường Măng Lãng – Nước Đóp (đoạn nối tiếp)	0.30	xã Sơn Long	Tờ 12,13 BDLN xã Sơn Dung	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của HĐND xã Sơn Long về việc Quyết định chủ trương đầu tư công trình: Đường Măng Lãng – Nước Đóp (đoạn nối tiếp)	400.0				400.0		



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
3	Dự án Thủy điện Nam Vao 2; Hạng mục đường dây đầu nối 110kV Đăk Nền-Đăk Đrinh	0.59	Sơn Liên, Sơn Dung, Sơn Mùa, Sơn Tân	Tờ 11,13,14 BĐLN xã Sơn Mùa; Tờ 2,5,6 BĐLN xã Sơn Dung; Tờ 6,7 BĐLN xã Sơn Tân	Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND tỉnh Kon Tum Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Tờ trình số 103/TTr-NVC ngày 09/9/2021 của Công Ty CP Thủy điện Nam Vao về việc đề nghị bổ sung hạng mục đường dây 110kV Đăk Nền - Đăk Đrinh vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Sơn Tây; Công văn số 7773/UBND-CNXD ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh	3,000.0					3,000.0	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nước Tang	0.05	xã Sơn Bua	Tờ 2 BĐĐC xã Sơn Bua (Dự án 245/QĐ-UBND ngày 28/02/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	Quyết định số 1318/QĐ – UBND ngày 30/6/2016 của UBND huyện Sơn Tây về việc bổ sung kế hoạch vốn ngân sách trung ương và vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016	50.0		50.0				
5	Nhà văn hóa thôn Gò Lã	0.03	xã Sơn Dung	Thửa 191,210; tờ 10 BĐLN xã Sơn Dung	Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 03/7/2015 của UBND huyện Sơn Tây về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Nhà văn hóa thôn Gò Lã	30.0			30.0			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
6	Nhà văn hóa thôn Ka Xim	0.03	xã Sơn Dung	Thửa 619, tờ 6 BDLN xã Sơn Dung	Quyết định số 1318/QĐ – UBND ngày 30/6/2016 của UBND huyện Sơn Tây về việc bổ sung kế hoạch vốn ngân sách trung ương và vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016	30.0			30.0			
7	Nhà văn hóa thôn Đăk Trền	0.05	xã Sơn Dung	Thửa 174, tờ 5 BDLN xã Sơn Dung	Quyết định số 1318/QĐ – UBND ngày 30/6/2016 của UBND huyện Sơn Tây về việc bổ sung kế hoạch vốn ngân sách trung ương và vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016	50.0			50.0			
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tang Tong	0.10	xã Sơn Liên	Thửa 398, tờ 9 BDLN xã Sơn Mùa	Quyết định số 2100/QĐ – UBND ngày 28/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Tây về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình: Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tang Tong	100.0			100.0			
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk Doa	0.13	xã Sơn Liên	Thửa 50,51; tờ 13 BDLN xã Sơn Mùa	Quyết định số 2101/QĐ – UBND ngày 28/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Tây về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình: Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk Doa	130.0			130.0			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
10	Nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng thôn Mang Hin	0.05	xã Sơn Long	Thửa 231, tờ 13 BĐLN xã Sơn Dung	Công văn số 534/UBND ngày 24/6/2015 của UBND huyện Sơn Tây việc cho chủ trương lồng ghép nguồn vốn đề đầu tư xây dựng công trình: Nhà văn hoá, sinh hoạt cộng đồng thôn Mang Hin Quyết định số 1318/QĐ – UBND ngày 30/6/2016 của UBND huyện Sơn Tây về việc bổ sung kế hoạch vốn ngân sách trung ương và vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016	50.0	50.0					
11	Nhà văn hóa thôn Ra Pân	0.05	xã Sơn Long	Thửa 430, tờ 13 BĐLN xã Sơn Dung	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi	50.0		50.0				
12	Nhà văn hóa thôn Đăk Pao	0.10	xã Sơn Mâu	Thửa 368, tờ 12 BĐLN xã Sơn Tân	Quyết định 1103/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND huyện Sơn Tây về việc Phê duyệt báo cáo KT-KT công trình: Xây mới Nhà văn hóa thôn Đăk Pao	100.0			100.0			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hộ trợ...)	
13	Nhà sinh hoạt công đồng thôn Huy Ra Lung (Huy Em)	0.02	xã Sơn Mùa	Tờ 10 BDLN xã Sơn Mùa	Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của chủ tịch UBND huyện Sơn Tây và vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016	20.0		20.0			
14	Nghĩa trang nhân dân xã Sơn Mùa	1.12	xã Sơn Mùa	Tờ 10 BDLN xã Sơn Mùa	Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND huyện Sơn Tây về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Nghĩa trang nhân dân xã Sơn Mùa	300.0		300.0			
15	Nhà văn hóa thôn Tả Cây (nay là thôn Bải Mầu)	0.08	xã Sơn Tân	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Sơn Tân	Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Tây về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017	80.0		80.0			
16	Nâng cấp hồ rác xã Sơn Tân	0.48	xã Sơn Tân	Thửa 582, tờ 6 BDLN xã Sơn Tân	Quyết định số 2416a/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Sơn Tây về việc phê duyệt báo cáo kinh tế-kỹ thuật công trình: Nâng cấp hồ rác xã Sơn Tân	200.0		200.0			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, tờ trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Trong đó						
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Xã Ruông (thôn A Xin cũ)	0.06	xã Sơn Tinh	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Sơn Tinh	Quyết định số 1318/QĐ – UBND ngày 30/6/2016 của UBND huyện Sơn Tây về việc bổ sung kế hoạch vốn ngân sách trung ương và vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016	60.0		60.0				
18	Đường điện 0,4kv tuyến Ngã ba huyện đội - Nhà ông Đình Văn Hai	0.02	xã Sơn Dung	Tờ 5 BĐLN xã Sơn Dung	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND huyện về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 và Điều 1, Nghị quyết số 17a/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 của HĐND huyện Sơn Tây về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách huyện quản lý năm 2021	100.0		100.0				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.26</b>				<b>10,750.0</b>		<b>6,000.0</b>	<b>1,350.0</b>	<b>400.0</b>	<b>3,000.0</b>	

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ LƯƠNG QUỐC NĂM 2019 XIN TIẾP TỨC THỰC HIỆN NĂM 2022 HUYỆN SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 31...tháng 12...năm 2021 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú
I/ Công trình thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước											

II/ Công trình ngoài ngân sách											
Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú
1	Thủy điện Đăk Ba	xã Sơn Bua, Sơn Múa, Sơn Dung, Sơn Tân	50.53	1.00		24.74	25.79		50.53	Tất cả các hạng mục thu hồi đất đều đã hoàn thành việc đo vẽ, điều tra nguồn gốc đất, kiểm đếm, lên phương án đền bù và niêm yết công khai, tuy nhiên do trong năm 2021, UBND tỉnh Quảng Ngãi có Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 bãi bỏ 2 quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 và số 17/2020/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 về ban hành quy định mật độ đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh, việc hủy bỏ Quyết định trên đã gây khó khăn cho chủ đầu tư đối với các hạng mục Chủ đầu tư đã niêm yết phương án đền bù, phải điều chỉnh/thông nhất lại về đơn giá cây trồng dẫn đến công tác thu hồi đất và các thủ tục xin thuê đất của dự án bị kéo dài, chậm tiến độ hơn so với kế hoạch.	Công trình nằm trong KHSDD 2018BS theo Công văn số 6849/UBND-NNTN ngày 08/11/2018
<b>Tổng cộng</b>			<b>50.53</b>	<b>1.00</b>	<b>0.00</b>	<b>24.74</b>	<b>25.79</b>	<b>0.00</b>	<b>50.53</b>		

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2019 XIN TIẾP TỨC THỰC HIỆN NĂM 2022 HUYỆN SƠN TÂY**

(Kèm theo Quyết định số 13.88/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)



Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Trong đó						Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú
				Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

I/ Công trình thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

IV/ Công trình ngoài ngân sách

1	Thủy điện Sơn Trà IC	xã Sơn Lập, xã Sơn Tinh	45.18	0.23		44.25	0.93	17.68	27.50	Dự án đã thực hiện xong 98% công tác thu hồi đất, đã hoàn thành thủ tục trình UBND tỉnh xin chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất đối với hàng mục lòng hồ. Diện tích còn lại chưa thu hồi ở hàng mục Đường dây 22KV gặp khó khăn trong công tác chi trả đền bù, giải phóng mặt bằng nên chậm trễ trong công tác thu hồi đất, ảnh hưởng đến tiến độ của cả dự án.	Công trình nằm trong Nghị quyết 32/2018/NQ-HĐND của KHSDĐ năm 2019
---	----------------------	-------------------------	-------	------	--	-------	------	-------	-------	---	--

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Trong đó						Ghi chú
				Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao	
2	Dự án Thủy điện Đăk Đrinh 2	Xã Sơn Tân	41.13		0.1	1.76	39.37		41.13	<p>Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022</p> <p>- Mức giá đòi bồi thường của các hộ gia đình cao hơn nhiều với đơn giá của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành.</p> <p>- Các vị trí đất của hộ dân nằm trong ranh giới thu hồi đất của dự án không có giấy tờ, đất lấn chiếm, xâm canh đất sông suối, bãi bồi và canh tác trên phần đất do UBND xã quản lý...nên phải xác minh lại nguồn gốc, diện tích đất, dẫn đến ảnh hưởng tiến độ của dự án.</p> <p>- Đơn giá bồi thường đất đai của tỉnh Quảng Ngãi thay đổi từ tháng 4/2020 có ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ, do phương án bồi thường chi trả được niêm yết giá cũ nhưng gói đầu sang tháng 4/2020, vì vậy người dân yên cầu chủ đầu tư phải chi trả theo đơn giá mới, trước đó nhà đầu tư đã gửi toàn bộ giá trị chi trả cho các hộ dân. Trong khi đó chủ đầu tư đã đo đạc, kiểm đếm và áp giá trước khi UBND tỉnh Quảng Ngãi có đơn giá mới.</p> <p>Công trình nằm trong Nghị quyết 32/2018/NQ-HĐND của KHSDĐ năm 2019</p>



Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Trong đó						Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú
				Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
3	Dự án Thủy điện Thượng Sơn Tây	xã Sơn Dung, xã Sơn Múa	38.00	0.50		35.5	2.50	35.5	2.50	- Khó khăn trong công tác xác minh nguồn gốc sử dụng đất: Do cấp sai và đo bao trong GCNQSDĐ của các hộ gia đình, cá nhân so với hiện trạng sử dụng đất. - Khó khăn trong công tác chi trả đền bù giải phóng mặt bằng: Do việc mua bán, chuyển nhượng đất để đầu cơ của một số cá nhân khi có dự án triển khai.	Công trình nằm trong Nghị quyết 32/2018/NQ-HĐND của KHSDĐ năm 2019
	<b>Tổng cộng</b>		<b>124.31</b>	<b>0.73</b>	<b>0.10</b>	<b>81.51</b>	<b>42.80</b>	<b>53.18</b>	<b>71.13</b>		

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LUẬT ĐẤT ĐẠI NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số **26/2021** QĐ-UBND ngày **31**... tháng **12** năm 2021 của UBND tỉnh)



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I/ Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất</b>						
1	Đường Trường Sơn Đông, Gói thầu C4 (Cầu Nước Bua-Km144+904,28)	2.00	xã Sơn Bua	Tờ 5 BDLN xã Sơn Bua	Quyết định số 1699/QĐ-TM ngày 26/7/2021 của Bộ tổng tham mưu về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán công trình gói thầu C4 (Cầu Nước Bua-Km144+904,28) Dự án đầu tư xây dựng đường Trường Sơn Đông	
2	Trụ sở làm việc công an xã Sơn Lập	0.10	xã Sơn Lập	Tờ 7, BDLN xã Sơn Lập	Báo cáo số 75/BC-UBND của UBND xã Sơn Lập ngày 08/9/2021 về việc đăng ký danh mục các công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025	
3	Trụ sở làm việc công an xã Sơn Màu	0.20	xã Sơn Màu	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Sơn Màu		
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.30</b>				

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TỎ CHỨC ĐẦU GIẢ QSD ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN TÂY TRONG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 12.82/QĐ-UBND ngày 21...tháng 12...năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đất dầu giá (lô)	Tổng diện tích đất dầu giá (m <sup>2</sup> )	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khu dân cư Đồng Bà Cầu và Khu dân cư B19 thuộc xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây	xã Sơn Dung	140	18,971.0	2022	Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 và Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho BLQ DA ĐTXD&PTQĐ để xây dựng khu dân cư Đồng Bà Cầu và Khu dân cư B19
<b>Tổng cộng</b>				<b>18,971.0</b>		

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ XIN TIẾP THỰC HIỆN GIAO ĐẤT TRONG NĂM 2022 HUYỆN SON TÂY

(Kế hoạch Quy hoạch số 1382/QĐ-UBND ngày 31... tháng... 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Trong đó Đã thuê	Chưa thu hồi	Tình hình giao đất		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú
						Chưa giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	San lấp mặt bằng kiên cố hoá trường lớp học	xã Sơn Mùa	0.35	0.35			0.35	Công trình đã thực hiện xong công tác thu hồi đất, đang hoàn thiện hồ sơ trình giao đất	Công trình nằm trong KHSDĐ 2018BS theo Công văn số 3403/UBND-NN/TTN ngày 14/6/2018
2	Đường điện 0,4kV khu Illa, Tăng, thôn Gò Lã	xã Sơn Long và xã Sơn Dung	0.01	0.01			0.01	Công trình đã thực hiện xong công tác thu hồi đất, đang hoàn thiện hồ sơ trình giao đất	Công trình nằm trong KHSDĐ năm 2018
3	Đường điện 0,4kV xóm Ông Lập KĐC số 4	xã Sơn Bua	0.01	0.01			0.01	Công trình đã thực hiện xong công tác thu hồi đất, đang hoàn thiện hồ sơ trình giao đất	Công trình nằm trong KHSDĐ năm 2018
<b>Tổng cộng</b>			<b>0.37</b>	<b>0.37</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.37</b>		

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SON TÂY

(Kèm theo Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 27 tháng 1 năm 2021 của UBND tỉnh)



STT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Điều chỉnh tờ bản đồ	Lý do xin điều chỉnh	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Cầu Sơn Mùa và đường vào 2 đầu cầu	xã Sơn Mùa và xã Sơn Dung	3.0	Tờ bản đồ số 01, BDLN xã Sơn Dung và tờ bản đồ số 10 BDLN xã Sơn Mùa	Công trình đăng ký KHSDĐ BS năm 2021: Cầu Sơn Mùa và đường vào 2 đầu cầu, diện tích 3,0 ha; tờ bản đồ địa chính số 7, xã Sơn Mùa nay điều chỉnh lại thông tin tờ bản đồ và địa điểm xây dựng công trình.	Đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 26/4/2021
2	Sân vận động và khu liên hợp văn hóa, thể thao huyện	xã Sơn Dung	2.00	Tờ 1 BDLN xã Sơn Dung	Công trình đăng ký KHSDĐ năm 2020: Sân vận động trung tâm huyện, diện tích 3,0 ha; tờ bản đồ địa chính số 2 (tỷ lệ 1/2000) nay điều chỉnh lại thông tin về tên công trình, diện tích và tờ bản đồ	
3	Đường điện 0,4KV khu Hạ Tầng, thôn Gò Lã	xã Sơn Long và xã Sơn Dung	0.01	Tờ 10 BDLN xã Sơn Dung	Công trình đăng ký KHSDĐ năm 2018: Đăng ký địa điểm xã Sơn Dung nay điều chỉnh địa điểm tại xã Sơn Dung và Sơn Long và đăng ký bổ sung tờ bản đồ: Tờ 10 BDLN xã Sơn Dung	
<b>Tổng cộng</b>			<b>5.01</b>			

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN AN CẤP A NĂM 2019 KHÔNG THỰC HIỆN LOẠI BỎ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT



Chiều Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Sut	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
1	Đập A Rong	1.00	xã Sơn Mùa	Tờ 5 BDLN	QĐ số 69/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND huyện Sơn Tây về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Sơn Tây	
2	Nghĩa trang nhân dân xã Sơn Lập	0.74	xã Sơn Lập	Tờ 6 BDLN	Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND huyện Sơn Tây về việc bổ sung kinh phí cho các đơn vị để thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND	
3	Sân vận động xã Sơn Lập	0.40	xã Sơn Lập	Tờ 10 BDLN	QĐ số 69/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND huyện Sơn Tây Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Sơn Tây	
4	Trường THCS Sơn Bao	0.0154	xã Sơn Bao	Tờ số 7	Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Sơn Tây về việc phê duyệt BCKTKT	
<b>Tổng</b>		<b>2.16</b>				